

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV - NĂM 2015
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		84.484.266.149	93.728.287.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	1.419.023.240	2.986.780.230
1. Tiền	111		1.419.023.240	893.162.855
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.093.617.375
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.692.984.301	27.394.699.624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	28.350.870.134	29.178.394.621
2. Trả trước cho người bán	132		1.088.615.000	155.885.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	159.127.829	529.005.959
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.905.628.662)	(2.468.586.156)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05		
IV. Hàng tồn kho	140		55.746.207.783	62.328.315.342
1. Hàng tồn kho	141	07	56.136.517.862	63.056.702.547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(390.310.079)	(728.387.205)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		626.050.825	1.018.492.582
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		117.607.061	271.471.644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		439.460.286	697.547.128
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	17	68.983.478	49.473.810
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		49.070.289.736	54.575.299.395
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		803.430.768	1.580.481.768
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		803.430.768	1.580.481.768
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		47.742.852.379	52.004.927.952
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	40.714.597.920	38.311.779.998
. Nguyên giá	222		109.204.008.099	100.115.428.095
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68.489.410.179)	(61.803.648.097)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	6.028.254.459	12.693.147.954
. Nguyên giá	225		7.761.277.786	14.975.968.776
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.733.023.327)	(2.282.820.822)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.000.000.000	1.000.000.000
. Nguyên giá	228		1.000.000.000	1.000.000.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	08	83.348.589	
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		83.348.589	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		440.658.000	989.889.675
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	440.658.000	989.889.675
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CÔNG TÀI SẢN	270		133.554.555.885	148.303.587.173

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		65.872.918.950	83.225.531.607
I. Nợ ngắn hạn	310		59.406.824.127	72.993.913.513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	15	12.150.634.706	10.407.509.960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		587.501.121	15.064.971
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	269.902.707	74.065.454
4. Phải trả người lao động	315		1.416.780.692	1.223.235.536
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	304.210.260	892.334.711
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	677.131.069	1.233.415.746
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	14a	43.321.504.613	58.137.702.332
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	565.350.756	820.231.600
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		113.808.203	190.353.203
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6.466.094.823	10.231.618.094
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	429.499.200	585.369.200
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	6.036.595.623	9.646.248.894
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		67.681.636.935	65.078.055.566
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	67.681.636.935	65.078.055.566
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	24		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25		

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.934.840.346	4.934.840.346
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		51.825.362	51.825.362
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.759.828.773)	(7.363.410.142)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		(5.958.037.101)	(28.901.767.963)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.198.208.328	21.538.357.821
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	26		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		133.554.555.885	148.303.587.173

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

PT. Kế toán

Nguyễn Thị Thanh Hà



Tô Văn Thành

Tên DN: CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG
Mã số thuế: 0200168458

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ	01	01	44.300.054.069	51.796.343.267	171.131.954.536	191.110.385.642
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	02	1.145.491.649	424.696.375	3.118.309.511	957.412.381
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		43.154.562.420	51.371.646.892	168.013.645.025	190.152.973.261
4. Giá vốn hàng bán	11	03	34.758.972.042	42.851.410.174	137.240.023.032	159.275.641.378
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.395.590.378	8.520.236.718	30.773.621.993	30.877.331.883
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	04	37.317.236	141.672.109	202.161.994	229.519.066
7. Chi phí tài chính	22	05	1.059.795.521	1.328.782.084	4.456.591.803	5.827.836.289
<i>Trong đó : Lãi vay phải trả</i>	23		<i>839.203.281</i>	<i>1.256.932.237</i>	<i>3.761.352.644</i>	<i>5.592.521.704</i>
8. Chi phí bán hàng	24	08	4.194.146.461	4.663.459.202	15.348.775.960	15.180.690.041
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	08	2.391.357.879	2.341.218.691	8.738.805.626	8.550.316.629
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		787.607.753	328.448.850	2.431.610.598	1.548.007.990
11. Thu nhập khác	31	06	25.363.000	35.653.999	260.593.000	29.036.829.426
12. Chi phí khác	32	07	-	-	88.622.229	3.344.748.304
13. Lợi nhuận khác	40		25.363.000	35.653.999	171.970.771	25.692.081.122
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		812.970.753	364.102.849	2.603.581.369	27.240.089.112
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51			-	-	5.701.731.291
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		812.970.753	364.102.849	2.603.581.369	21.538.357.821
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		121	54	386	3.139
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Thanh Hà

PT. Kế toán

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.603.581.369	27.240.089.112
2. Điều chỉnh cho các khoản		9.718.606.027	(13.293.964.597)
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.135.964.587	5.926.574.616
- Các khoản dự phòng	03	(353.846.224)	1.090.454.573
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	220.271.811	52.234.198
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45.136.791)	(25.955.749.688)
- Chi phí lãi vay	06	3.761.352.644	5.592.521.704
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	12.322.187.396	13.946.124.515
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.377.155.603	(333.056.410)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.244.030.433	7.710.059.814
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.117.321.934	(23.012.237.777)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	671.657.511	594.915.931
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.069.638.511)	(5.393.147.535)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(5.701.731.291)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	663.490.282	215.072.431
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(632.051.535)	(4.802.641.929)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.694.153.113	(16.776.642.251)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác	21	(2.188.852.014)	(2.924.880.081)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản DH khác	22	100.000.000	31.708.900.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.136.791	119.589.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.043.715.223)	28.903.609.466
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	129.251.418.141	212.255.231.567
Trong đó:			
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33a	129.251.418.141	212.255.231.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Việt nam sở hữu 3.440.452 cổ phần tương đương 34.404.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất pin và ắc quy
- Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu, vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho cán bộ nhân viên ngành hoá chất;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar).

3. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc báo số:
 - + Chi nhánh Quảng Ninh: Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long
 - + Chi nhánh Hà Nội: Số 9A Trần Khánh Dư, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
 - + Chi nhánh Thái Nguyên: Số 257 Đường Thống Nhất, Phường Gia Sàng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.
 - + Chi nhánh Đà Nẵng: Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
 - + Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: Số 20 Lô F Chung cư KCN Tân Bình, Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành.

- Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Các khoản cho vay
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện theo dự kiến

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, thuế nhập khẩu và các chi phí vận chuyển, bốc xếp có liên quan.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối bán niên/ niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính**Nguyên giá:**

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao: Được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	:	03 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	:	07 – 10 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	:	05 – 09 năm
- Các tài sản khác	:	05 – 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng của nó.

Công ty thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phải trả trước

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phản ánh tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty đối với nhà cung cấp vật tư, hàng hoá và dịch vụ

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản vay theo từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng tài sản vay nợ

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm:

- Các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả hàng tháng. Chi phí lãi vay phải trả được trích trước dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế trong kỳ.

- Các khoản chi phí phải trả khác

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá cổ phần đóng góp từ các cổ đông

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch do việc đánh giá các số dư có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Số còn lại của lợi nhuận phát sinh trong kỳ sau khi trừ đi các nghĩa vụ thuế, tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và khen thưởng phúc lợi, còn lại là khoản mục lợi nhuận chưa phân phối.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ ghi nhận là thời điểm chuyển giao quyền sử dụng hàng hoá cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng theo thông báo của ngân hàng.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Là chi phí liên quan đến bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và chi phí công tác quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chính sách thuế

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra : áp dụng mức thuế 10% đối với sản phẩm bán trong nước và 0% đối với sản phẩm xuất khẩu.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Hoá chất Việt nam với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, công ty liên kết do công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Tiền mặt	175.327.522	214.359.767
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.243.695.718	678.803.088
- Các khoản tương đương tiền	-	2.093.617.375
Cộng:	1.419.023.240	2.986.780.230

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Dự nhờ	Giá gốc	Dự nhờ
		Giá trị hơn/lý		Giá trị hơn/lý
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư vào đơn vị khác				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ				

CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải Phòng

3 - Phải thu của khách hàng:	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Phải thu của khách hàng	28.350.870.134	29.178.394.621
- Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.181.239.500	
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	3.594.856.100	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.574.774.534	29.178.394.621

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu BHXH trợ cấp lương ốm, thai sản	-		37.102.400	
- Phải thu người lao động	135.995.929		141.765.919	
- Phải thu khác	23.131.900		350.137.640	
Cộng:	<u>159.127.829</u>		<u>529.005.959</u>	

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

6. Nợ xấu

	<u>31/12/2015</u>			<u>01/01/2015</u>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	4.709.641.168	4.709.641.168		3.287.656.817	3.287.656.817	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						

7. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	18.119.663.764		21.199.663.135	
- Công cụ, dụng cụ	2.125.267.902		2.136.558.907	
- Chi phí SXKD dở dang	25.536.620.928		26.623.214.597	
- Thành phẩm	3.818.368.264	390.310.079	5.933.642.745	728.387.205
- Hàng hoá	171.280.691		137.906.598	
- Hàng gửi bán	6.365.316.313		7.025.716.565	
Cộng:	56.136.517.862	390.310.079	63.056.702.547	728.387.205

8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD CB				
- Sửa chữa				

CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2015	21.487.329.345	68.814.122.852	4.525.935.057	301.619.764	4.986.421.077	100.115.428.095
- Mua trong kỳ		2.036.894.014			151.958.000	2.188.852.014
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		7.214.690.990				7.214.690.990
- Thanh lý		314.963.000				314.963.000
- Giảm khác						
Số dư 31/12/2015	21.487.329.345	77.750.744.856	4.525.935.057	301.619.764	5.138.379.077	109.204.008.099
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2015	9.630.565.191	44.612.900.031	3.315.801.011	124.076.793	4.120.305.071	61.803.648.097
- Khấu hao trong kỳ	755.095.937	3.672.596.792	377.912.703	53.086.308	559.752.858	5.418.444.598
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		1.522.603.305				1.522.603.305
- Thanh lý		255.285.821				255.285.821
Số dư 31/12/2015	10.385.661.128	48.030.211.002	3.693.713.714	177.163.101	4.680.057.929	66.966.806.874
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2015	11.856.764.154	24.201.222.821	1.210.134.046	177.542.971	866.116.006	38.311.779.998
- Tại ngày 31/12/2015	11.101.668.217	29.720.533.854	832.221.343	124.456.663	458.321.148	42.237.201.225

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

25.591.982.902 VNĐ

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2015			1.000.000.000	1.000.000.000
- Mua trong kỳ				
- Giảm khác				
Số dư 31/12/2015			1.000.000.000	1.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2015				
- Khấu hao trong kỳ				
- Giảm khác				
Số dư 31/12/2015				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2015			1.000.000.000	1.000.000.000
- Tại ngày 31/12/2015			1.000.000.000	1.000.000.000

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tại Tổ 29, Phường Hoà Hiệp, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng được thể hiện theo nguyên giá.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

1.000.000.000

CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư 01/01/2015</i>	14.975.968.776			14.975.968.776
- Thuê tài chính trong năm				-
- Tăng khác				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	7.214.690.990			7.214.690.990
- Giảm khác				-
<i>Số dư 30/09/2015</i>	7.761.277.786	-	-	7.761.277.786
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư 01/01/2015</i>	2.282.820.822			2.282.820.822
- Khấu hao trong kỳ	972.805.810			972.805.810
- Tăng khác				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.522.603.305			1.522.603.305
- Giảm khác				-
<i>Số dư 30/09/2015</i>	1.733.023.327	-	-	1.733.023.327
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2015	12.693.147.954	-	-	12.693.147.954
- Tại ngày 31/03/2015	6.028.254.459	-	-	6.028.254.459

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

13 - Chi phí trả trước**31/12/2015****01/01/2015**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	86.920.873	124.480.800
- Các khoản khác	30.686.188	146.990.844

Cộng:**117.607.061****271.471.644**

b) Dài hạn

- Phải trả chấm dứt hợp đồng lao động	432.234.000	970.233.675
- Chi phí mua bảo hiểm	8.424.000	19.656.000

Cộng:**440.658.000****989.889.675****14. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ (31/12/15)		Trong kỳ		Số đầu năm (01/01/15)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	43.321.504.613	43.321.504.613	130.550.535.335	145.366.733.054	58.137.702.332	58.137.702.332
b) Vay dài hạn						
Kỳ hạn 05 năm	6.036.595.623	6.036.595.623	1.488.475.087	5.098.128.358	9.646.248.894	9.646.248.894

CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đồng, An Dương, Hải Phòng

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	5.826.690.370	70.077.355	3.148.009.801	6.311.270.249	151.151.816	484.579.879
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>
	Gốc	Lãi	Gốc
			Lãi

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải Phòng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015	01/01/2015
15. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán		
- Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên/Tổng số phải trả		-
+ Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hoá chất	6.667.059.082	6.862.063.234
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.483.575.624	3.545.446.726
Cộng:	12.150.634.706	10.407.509.960
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	31/12/2015	01/01/2015
- Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên/Tổng số quá hạn		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng:		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	31/12/2015	01/01/2015
- CN Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn	4.089.668	5.966.224
- Tập đoàn Hoá chất Việt nam	350.000.000	
Cộng:	354.089.668	5.966.224
16. Trái phiếu phát hành		
16.1. Trái phiếu thường		
a) Trái phiếu phát hành		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan		
16.2. Trái phiếu chuyển đổi		
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ		
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ		
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ		
d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ		
e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2015
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT		13.333.770.949	13.333.770.949	-
- Thuế thu nhập cá nhân	74.065.454	73.358.257	120.608.004	26.815.707
- Thuê đất		493.170.000	250.083.000	243.087.000
- Thuế đất		14.775.350	14.775.350	-
- Thuế bảo vệ môi trường		1.080.000	1.080.000	-
- Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
Cộng	74.065.454	595.383.607	399.546.354	269.902.707
b) Phải thu				
- Thuế nhập khẩu	-	588.787.523	608.297.191	19.509.668
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.473.810	-	-	49.473.810
Cộng	49.473.810	588.787.523	608.297.191	68.983.478

18. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Trích trước phí hoa hồng	152.126.900	81.044.000
- Lãi vay phải trả	152.083.360	479.423.527
- Chi phí phải trả khác		331.867.184
Cộng:	304.210.260	892.334.711

b) Dài hạn

19. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn		17.460.840
- Bảo hiểm xã hội		23.147.040
- Quỹ An sinh XH, từ thiện	125.118.199	92.908.838
- Lãi vay	95.921.200	129.588.900
- Phải trả trợ cấp người lao động	432.234.000	940.973.028
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.857.670	29.337.100
Cộng:	677.131.069	1.233.415.746

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	429.499.200	585.369.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng:	429.499.200	585.369.200

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn	
- Doanh thu nhận trước	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	

Cộng

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Dự phòng phải trả

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	565.350.756	820.231.600
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	565.350.756	820.231.600
b) Dài hạn		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2015

01/01/2015

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

23- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	51.825.362	(28.901.767.963)	4.934.840.346	43.539.697.745
- Tăng vốn trong kỳ trước					
- Lợi nhuận tăng kỳ trước			21.538.357.821		21.538.357.821
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ trước					
- Lỗ trong kỳ trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	51.825.362	(7.363.410.142)	4.934.840.346	65.078.055.566
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lãi trong kỳ này			2.603.581.369		2.603.581.369
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ này					
- Lỗ trong kỳ này					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ: 31/12/15	67.454.800.000	51.825.362	(4.759.828.773)	4.934.840.346	67.681.636.935

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
- Vốn góp của Nhà nước (51%)	34.404.520.000	34.404.520.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (49%)	33.050.280.000	33.050.280.000
Cộng	67.454.800.000	67.454.800.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	67.454.800.000	67.454.800.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
+ Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10.000đ/cổ phiếu</i>	

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	4.934.840.346	4.934.840.346
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	51.825.362	51.825.362

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

25. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31/12/2015

01/01/2015

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huy ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm
- b) Tài sản nhận giữ hộ:
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp
- c) Ngoại tệ các loại
- d) Kim khí quý, đá quý
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý
- e) Các thông tin khác

CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*Đơn vị tính: VNĐ*

	Năm 2015	Năm 2014
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV		
- Doanh thu bán hàng	171.131.954.536	190.119.273.290
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		33.699.971
Cộng :	171.131.954.536	190.152.973.261
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	2.875.168.971	794.033.761
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	243.140.540	163.378.620
Cộng :	3.118.309.511	957.412.381
3- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	137.571.926.087	159.166.827.161
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	59.831.515
Cộng :	137.571.926.087	159.226.658.676
4 - Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	45.136.791	119.589.547
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	157.025.203	109.929.519
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
Cộng :	202.161.994	229.519.066
5- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	3.761.383.601	5.592.521.704
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		2.320.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	472.222.642	180.760.387
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	223.016.517	52.234.198
Cộng :	4.456.622.760	5.827.836.289
6- Thu nhập khác		
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	100.000.000	28.826.272.727
- Thu nhập khác	160.593.000	210.556.699
Cộng :	260.593.000	29.036.829.426
7- Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	59.677.179	2.990.112.586
- Các khoản bị phạt	28.945.050	23.775.218
- Chi phí ủng hộ làm đường		75.000.000
- Các khoản khác		255.860.500
Cộng :	88.622.229	3.344.748.304

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2015	Năm 2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vật liệu quản lý	131.547.009	621.254.193
- Chi phí nhân viên quản lý	4.167.677.131	3.566.633.446
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	887.503.421	818.375.388
- Chi phí dự phòng	687.163.364	798.186.132
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	732.215.554	838.398.917
- Thuế, phí và lệ phí	581.126.485	655.204.350
- Chi phí bằng tiền khác	1.789.574.727	1.252.264.203
	8.976.807.691	8.550.316.629
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.272.908.511	747.272.401
- Chi phí nhân công	1.960.646.689	2.190.008.113
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	363.365.301	471.072.264
- Chi phí bảo hành sản phẩm	3.160.636.000	3.350.978.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.329.039.395	3.563.733.817
- Chi phí bằng tiền khác	5.265.078.064	4.857.625.446
	15.351.673.960	15.180.690.041
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.938.064.429	133.809.224.699
- Chi phí nhân công	15.757.660.949	16.253.569.422
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.391.250.408	5.926.574.616
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.323.580.030	11.479.889.819
- Chi phí khác bằng tiền	9.489.851.922	10.221.409.025
Cộng :	161.900.407.738	177.690.667.581
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015	Năm 2014
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.603.581.369	1.403.928.971
Điều chỉnh tăng các khoản cho lợi nhuận HĐKD		420.643.667
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	166.319.227	354.635.718
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện năm nay</i>		66.007.949
Điều chỉnh giảm các khoản:		
<i>Lỗ tính thuế được chuyển kỳ sau</i>	(27.286.774.847)	(29.273.490.033)
<i>Lỗ tính thuế được chuyển kỳ sau</i>	(24.516.874.251)	(27.448.917.395)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		22%
Thuế TNDN phải thu đầu năm	49.473.810	49.473.810
Số đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ từ HĐKD chính	49.473.810	49.473.810
Thuế TNDN từ hoạt động bán bất động sản		
Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản		25.916.960.414
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		-

Thu nhập chịu thuế TNDN		25.916.960.414
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD BDS		5.701.731.291
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản		-
Tổng thuế TNDN phải thu cuối kỳ	49.473.810	49.473.810

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

IX- Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sáu ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Chi phí lãi vay:	Năm 2015	Năm 2014
Tập đoàn Hoá chất Việt nam	36.190.002	1.122.583.337
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt nam	48.666.000	52.722.000
Mua nguyên vật liệu		
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	87.738.852.859	89.155.280.550
Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn	42.657.736	53.363.400
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và HĐQT, BKS	956.273.776	905.952.878

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ắc quy và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

PT. Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Hà

Nguyễn Thị Thanh Hà

Tô Văn Thành